

**CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP KÔNG H'ĐE**  
**Báo cáo soát xét  
thông tin tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

**AVN**<sup>®</sup>  
*audit*

| <b>MỤC LỤC</b>  | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc  | 1 - 3        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Báo cáo tài chính   |              |
| • Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025  | 6 - 7        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025 | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025           | 9            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính<br>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025        | 10 - 23      |

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (Sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De là công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Kông H'De theo quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 28/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900187783 ngày 16/12/1994 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2023.

**Vốn điều lệ:** 16.701.143.060 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 30/06/2025:** 16.701.143.060 đồng.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Ya Ma, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (+84) 944 566 377

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyên giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Chủ tịch Công ty

- |                   |          |                          |
|-------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Thủy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
|-------------------|----------|--------------------------|

#### Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán

- |                       |              |                          |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Thủy     | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
| • Ông Phan Thanh Tùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2023 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chay mặt Ban Giám-đốc



Lê Văn Thủy

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2025

73a.  
GTY  
NH  
ATOÁ  
VN  
TNA  
SỐ

Số: 001/08.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe, được lập ngày 08/08/2025, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

- Như trình bày tại thuyết minh số 13, Công ty chưa ghi nhận chi phí trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất trong các năm từ 2022 - 2024 vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2025 đang ghi nhận là 4.198.964.116 đồng và số dư công nợ trả trước cho người bán liên quan đến hợp đồng trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất nêu trên tại ngày 30/06/2025 là 3.020.322.773 đồng cũng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2025. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đánh giá tính đúng đắn, tính đầy đủ/số dư của các khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025.
- Như trình bày tại thuyết minh số 10, Công ty đã thực hiện tạm ứng cho các cá nhân là nhân viên của Công ty với số tiền 680.967.702 đồng nhưng tính đến thời điểm lập báo cáo này, Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu báo cáo kết quả tạm ứng cũng như các hồ sơ chứng từ hoàn ứng để xác định các khoản tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích. Do đó, Chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính hợp lý của số dư tạm ứng tại thời điểm kết thúc năm tài chính cũng như không thể đưa ra kết luận về việc các khoản tạm ứng được sử dụng đúng mục đích đã được phê duyệt.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu do Công ty lập và đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam theo Chuẩn mực số 2400 – Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ với kết luận ngoại trừ, được thể hiện tại Báo cáo soát xét độc lập số 011/07.2025/BCSX-TC-AVN ngày 30/07/2025.

Số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 là số liệu được lập bởi Công ty và chưa được soát xét.



Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2025-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>17.096.290.244</b> | <b>16.578.244.347</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>3.906.565.286</b>  | <b>2.448.957.266</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | 5           | 744.156.364           | 130.189.050           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | 6           | 3.162.408.922         | 2.318.768.216         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>1.704.371.874</b>  | <b>1.090.237.615</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 7           | 1.704.371.874         | 1.090.237.615         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>7.286.388.968</b>  | <b>9.037.124.166</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 8           | 530.480.670           | 2.657.614.891         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 9           | 3.057.001.809         | 3.069.551.809         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 10          | 3.950.206.674         | 3.531.257.651         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 11          | (347.849.697)         | (347.849.697)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        | 12          | 96.549.512            | 126.549.512           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>4.198.964.116</b>  | <b>4.001.925.300</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 13          | 4.198.964.116         | 4.001.925.300         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>66.733.438</b>     | <b>83.708.098</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 14          | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.082.988.770         | 1.082.988.770         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.082.988.770)       | (1.082.988.770)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>66.733.438</b>     | <b>83.708.098</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 15          | 66.733.438            | 83.708.098            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>17.163.023.682</b> | <b>16.661.952.445</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.578.965.462</b>  | <b>1.203.214.219</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.578.965.462</b>  | <b>1.203.214.219</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 304.689.950           | 297.239.950           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 923.630.414           | 501.123.520           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | (6.321.962)           | (2.638.324)           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 116.540.272           | 116.540.285           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 58.161.868            | 30.797.868            |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 20          | 182.264.920           | 260.150.920           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>15.584.058.220</b> | <b>15.458.738.226</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>15.584.058.220</b> | <b>15.458.738.226</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 16.701.143.060        | 16.701.143.060        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (1.117.084.840)       | (1.242.404.834)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.242.404.834)       | (1.011.573.321)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 125.319.994           | (230.831.513)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>17.163.023.682</b> | <b>16.661.952.445</b> |

Huỳnh Thị Lộc  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộc  
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thủy  
Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm  
kết thúc ngày 30/06/2025

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025<br>VND | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024<br>VND |
|---|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | 22          | 2.308.292.498                                    | 2.408.092.498                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -  | -  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 2.308.292.498                                    | 2.408.092.498                                    |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 23          | 1.962.894.349                                    | 2.047.656.630                                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>345.398.149</u>                               | <u>360.435.868</u>                               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 24          | 39.773.974                                       | 1.650.037  |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    |             | -  | -  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>            | 23    |             | -  | -  |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -  | -  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 25          | 256.877.452                                      | 903.668.208                                      |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>128.294.671</u>                               | <u>(541.582.303)</u>                             |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 26          | -  | 26.000.000                                       |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 27          | 2.974.677  | 62.955.462                                       |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>(2.974.677)</u>                               | <u>(36.955.462)</u>                              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>125.319.994</u>                               | <u>(578.537.765)</u>                             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 28          | -  | -  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -  | -  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>125.319.994</u>                               | <u>(578.537.765)</u>                             |

Huỳnh Thị Lộc  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộc  
Phụ trách kế toán




Lê Văn Thủy


Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2025

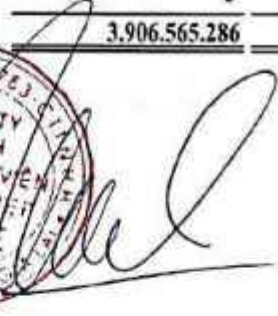
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm  
kết thúc ngày 30/06/2025

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2025   | Từ ngày 01/01/2024     |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
|  |           |             | đến ngày 30/06/2025  | đến ngày 30/06/2024    |
|  |           |             | VND                  | VND                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 4.857.933.613        | 1.298.036.230          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ     | 02        |             | (1.030.944.470)      | (1.381.068.605)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (1.249.600.519)      | (1.787.679.305)        |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        |             | -                    | -                      |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 57.364.000           | 2.223.168.000          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (605.262.230)        | (669.861.274)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>2.029.490.394</b> | <b>(317.404.954)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        |             | (1.295.360.831)      | (2.300.000.000)        |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        |             | 681.226.572          | -                      |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        |             | 42.251.885           | 19.594.968             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>(571.882.374)</b> | <b>(2.280.405.032)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |             |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                     | <b>50</b> |             | <b>1.457.608.020</b> | <b>(2.597.809.986)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        | 5,6         | 2.448.957.266        | 7.490.773.257          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             | -                    | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>70</b> |             | <b>3.906.565.286</b> | <b>4.892.963.271</b>   |

  
Huỳnh Thị Lộc  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Lộc  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Thủy  
Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### 1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 26 nhân viên).

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | Hết khấu hao                    |
| Máy móc thiết bị                | Hết khấu hao                    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Hết khấu hao                    |

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

### 4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định của Nhà nước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

### 4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### 4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

### 4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, bảo vệ, phát triển rừng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                    | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 61.125.182         | 8.807.000          |
| Tiền gửi ngân hàng | 683.031.182        | 121.382.050        |
| <b>Cộng</b>        | <b>744.156.364</b> | <b>130.189.050</b> |

### 6. Các khoản tương đương tiền

|   | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng           | 3.162.408.922        | 2.318.768.216        |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD An Khê          | 2.862.408.922        | 2.018.768.216        |
| - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Kông Chro | 300.000.000          | 300.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.162.408.922</b> | <b>2.318.768.216</b> |

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|   | 30/06/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng                            | 1.604.371.874        | 1.604.371.874        | 1.090.237.615        | 1.090.237.615        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai | 1.104.371.874        | 1.104.371.874        | 1.090.237.615        | 1.090.237.615        |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD An Khê                  | 500.000.000          | 500.000.000          | -                    | -                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng                           | 100.000.000          | 100.000.000          | -                    | -                    |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD An Khê                  | 100.000.000          | 100.000.000          | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.704.371.874</b> | <b>1.704.371.874</b> | <b>1.090.237.615</b> | <b>1.090.237.615</b> |

### 8. Phải thu khách hàng

|  | 30/06/2025         | 01/01/2025           |
|--|--------------------|----------------------|
| Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Gia Lai | 211.860.009        | 371.837.230          |
| Công ty MDF Vinafor Gia Lai                | 203.366.395        | 203.366.395          |
| Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn     | -                  | 1.967.157.000        |
| Các đối tượng khác                         | 115.254.266        | 115.254.266          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>530.480.670</b> | <b>2.657.614.891</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Trả trước cho người bán

|   | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan  | -                    | -                    |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 3.057.001.809        | 3.069.551.809        |
| Công ty CP Tập đoàn Rừng nhiệt đới            | 1.634.253.728        | 78.000.000           |
| Đặng Xuân Lộc                                 | 797.000.000          | 1.310.253.728        |
| Công ty TNHH Việt Stone Gia Lai               | 564.569.045          | 250.000.000          |
| Đình Văn Nga                                  | -                    | 1.357.569.045        |
| Các đối tượng khác                            | 61.179.036           | 73.729.036           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.057.001.809</b> | <b>3.069.551.809</b> |

(\*) Trong đó Công nợ trả trước cho người bán tồn đọng số tiền 3.020.322.773 đồng. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, các công nợ này đã quá hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

### 10. Phải thu ngắn hạn khác

|                            | 30/06/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Thanh tra tỉnh Gia Lai (*) | 2.747.000.000        | -        | 2.747.000.000        | -        |
| Tạm ứng (**)               | 680.967.702          | -        | 627.434.807          | -        |
| Phải thu người lao động    | 125.955.155          | -        | 133.955.155          | -        |
| Lãi dự thu                 | -                    | -        | 2.477.911            | -        |
| Phải thu khác              | 396.283.817          | -        | 20.389.778           | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.950.206.674</b> | <b>-</b> | <b>3.531.257.651</b> | <b>-</b> |

(\*) Công ty đã nộp đủ số tiền vào tài khoản tạm giữ theo Quyết định số 03/QĐ-TTr ngày 11/06/2024 của Thanh tra Sở tài chính tỉnh Gia Lai về việc thu hồi số tiền 2.746.680.671 đồng do việc sử dụng tiền mặt trái phép gây thất thoát tiền của Nhà nước.

(\*\*) Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu báo cáo kết quả tạm ứng cũng như các hồ sơ chứng từ hoàn ứng để xác định các khoản tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích.

### 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên | 347.849.697        | 347.849.697        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>347.849.697</b> | <b>347.849.697</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Nợ xấu

|                                  | 30/06/2025           |                    |                           | 01/01/2025           |                    |                           |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|                                  | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <b>Phải thu khách hàng</b>       |                      |                    |                           |                      |                    |                           |
| Công ty MDF Vinafor Gia Lai      | Từ 3 năm trở lên     | 203.366.395        | -                         | Từ 3 năm trở lên     | 203.366.395        | -                         |
| Công ty Cổ phần Hầm Rồng         | Từ 3 năm trở lên     | 95.254.266         | -                         | Từ 3 năm trở lên     | 95.254.266         | -                         |
| Công ty TN Kim Bảo Liên          | Từ 3 năm trở lên     | 20.000.000         | -                         | Từ 3 năm trở lên     | 20.000.000         | -                         |
| <b>Trả trước người bán</b>       |                      |                    |                           |                      |                    |                           |
| Công ty KongHde                  | Từ 3 năm trở lên     | 26.230.536         | -                         | Từ 3 năm trở lên     | 26.230.536         | -                         |
| Công ty TNHH MTV Sơn Văn<br>Phát | Từ 3 năm trở lên     | 2.998.500          | -                         | Từ 3 năm trở lên     | 2.998.500          | -                         |
| <b>Cộng</b>                      |                      | <b>347.849.697</b> | <b>-</b>                  |                      | <b>347.849.697</b> | <b>-</b>                  |

### 12. Tài sản thiếu chờ xử lý

|             | 30/06/2025 |                   | 01/01/2025  |                    |
|-------------|------------|-------------------|-------------|--------------------|
|             | Số lượng   | Giá trị           | Số lượng    | Giá trị            |
| Tiền        | 96.549.512 | 96.549.512        | 126.549.512 | 126.549.512        |
| <b>Cộng</b> |            | <b>96.549.512</b> |             | <b>126.549.512</b> |

### 13. Hàng tồn kho

|                               | 30/06/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                               | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>Chi phí SX, KD dở dang</b> |                      |          |                      |          |
| Các rừng trồng trước năm 2019 | 382.802.909          | -        | 382.802.909          | -        |
| Rừng trồng năm 2021 - 90,02ha | 3.593.002.610        | -        | 3.395.963.794        | -        |
| Rừng trồng năm 2022 - 142,29  | 223.158.597          | -        | 223.158.597          | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.198.964.116</b> | <b>-</b> | <b>4.001.925.300</b> | <b>-</b> |

(\*) Chi phí trồng, chăm sóc rừng trồng trong các năm từ 2022 - 2024, Công ty đã ký hợp đồng kinh tế với các nhà thầu, tuy nhiên tính đến thời điểm hiện tại thì Công ty chưa xác định giá trị thực hiện, nghiệm thu khối lượng hoàn thành với các nhà thầu để có cơ sở ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | P.tiện vận tải truyền<br>đẫn | Cộng                 |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                     |                              |                      |
| Số đầu năm             | 551.988.770               | 31.000.000          | 500.000.000                  | 1.082.988.770        |
| Tăng trong kỳ          | -                         | -                   | -                            | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                   | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>551.988.770</b>        | <b>31.000.000</b>   | <b>500.000.000</b>           | <b>1.082.988.770</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                     |                              |                      |
| Số đầu kỳ              | 551.988.770               | 31.000.000          | 500.000.000                  | 1.082.988.770        |
| Khấu hao trong kỳ      | -                         | -                   | -                            | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                   | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>551.988.770</b>        | <b>31.000.000</b>   | <b>500.000.000</b>           | <b>1.082.988.770</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                     |                              |                      |
| Số đầu năm             | -                         | -                   | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                  | <b>-</b>            | <b>-</b>                     | <b>-</b>             |

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.082.988.770 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 0 đồng.

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 66.733.438        | 83.708.098        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>66.733.438</b> | <b>83.708.098</b> |

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả người bán là các bên liên quan  | -                  | -                  |
| Phải trả người bán là các đối tượng khác | 304.689.950        | 297.239.950        |
| DNTN Anh Dung                            | 160.841.000        | 160.841.000        |
| Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam      | 75.622.250         | 75.622.250         |
| Trung tâm cây giống Quảng Ninh           | 47.391.700         | 47.391.700         |
| Các đối tượng khác                       | 20.835.000         | 13.385.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>304.689.950</b> | <b>297.239.950</b> |

(\*) Trong đó khoản công nợ phải trả số tiền 221.617.700 đồng tồn đọng từ nhiều năm trước và chưa được thanh toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|--|--------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan  | -                  | -                  |
| Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác | 923.630.414        | 501.123.520        |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh                        | 456.680.232        | 456.680.232        |
| Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn         | 422.506.894        | -                  |
| Các đối tượng khác                             | 44.443.288         | 44.443.288         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>923.630.414</b> | <b>501.123.520</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số dư đầu năm    |                  | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số dư cuối kỳ    |          |
|-----------------------------|------------------|------------------|----------------------|--------------------|------------------|----------|
|                             | Phải thu         | Phải nộp         |                      |                    | Phải thu         | Phải nộp |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 6.321.962        | -                | -                    | -                  | 6.321.962        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                | 3.383.105        | -                    | 3.383.105          | -                | -        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                | -                | 4.531.250            | 4.531.250          | -                | -        |
| Phí và lệ phí               | -                | 300.533          | 238.146              | 538.679            | -                | -        |
| Các khoản khác              | -                | -                | 3.000.000            | 3.000.000          | -                | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.321.962</b> | <b>3.683.638</b> | <b>7.769.396</b>     | <b>11.453.034</b>  | <b>6.321.962</b> | <b>-</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

|                                  | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả khác các bên liên quan  | -                 | -                 |
| Phải trả khác các đối tượng khác | 58.161.868        | 30.797.868        |
| Phải trả tạm ứng                 | 7.633.000         | 7.633.000         |
| Các khoản phải trả khác (*)      | 50.528.868        | 23.164.868        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>58.161.868</b> | <b>30.797.868</b> |

(\*) Khoản công nợ tồn đọng từ lâu số tiền 19.789.868 đồng chưa xác định được đối tượng.

### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                           | Số đầu năm         | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ     | Số cuối kỳ         |
|---------------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 260.150.920        | -             | 77.886.000        | 182.264.920        |
| <b>Cộng</b>               | <b>260.150.920</b> | <b>-</b>      | <b>77.886.000</b> | <b>182.264.920</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng           |
|----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 16.701.143.060         | (1.011.573.321)                   | 15.689.569.739 |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                                 | -              |
| Giảm trong kỳ        | -                      | (578.537.765)                     | (578.537.765)  |
| Số dư tại 30/06/2024 | 16.701.143.060         | (1.590.111.086)                   | 15.111.031.974 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 16.701.143.060         | (1.242.404.834)                   | 15.458.738.226 |
| Tăng trong kỳ        | -                      | 125.319.994                       | 125.319.994    |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                                 | -              |
| Số dư tại 30/06/2025 | 16.701.143.060         | (1.117.084.840)                   | 15.584.058.220 |

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                              | 30/06/2025     | 01/01/2025     |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai | 16.701.143.060 | 16.701.143.060 |
| Cộng                         | 16.701.143.060 | 16.701.143.060 |

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                           | 30/06/2025     | 01/01/2025     |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 16.701.143.060 | 16.701.143.060 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 16.701.143.060 | 16.701.143.060 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

#### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 |
|---|--|--|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | (1.242.404.834)                        | (1.011.573.321)                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước     | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 125.319.994                            | (578.537.765)                          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | (1.117.084.840)                        | (1.590.111.086)                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|--|---|---|
| Doanh thu đối với các bên liên quan          | -   | -   |
| Doanh thu đối với các đối tượng khác         | 2.308.292.498                             | 2.408.092.498                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                   | 2.308.292.498                             | 2.408.092.498                             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng | 1.658.281.892                             | 434.380.498                               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công  | 650.010.606                               | 1.973.712.000                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.308.292.498</b>                      | <b>2.408.092.498</b>                      |

### 23. Giá vốn hàng bán

|  | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|--|---|---|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng | 1.410.147.179                             | 86.967.866                                |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công  | 552.747.170                               | 1.960.688.764                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.962.894.349</b>                      | <b>2.047.656.630</b>                      |

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

|              | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 39.773.974                                | 1.650.037                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>39.773.974</b>                         | <b>1.650.037</b>                          |

### 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|--|---|---|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu           | 45.096.496                                | -   |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 207.910.638                               | 597.062.638                               |
| Chi phí nhân viên quản lý năm 2023 (*) | (354.115.840)                             | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 185.270.573                               | 78.115.500                                |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 172.715.585                               | 228.490.070                               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>256.877.452</b>                        | <b>903.668.208</b>                        |

(\*) Giảm quỹ tiền lương của người quản lý, Kiểm soát viên năm 2023 số tiền 354.115.840 đồng căn cứ theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của người quản lý, Kiểm soát viên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Thu nhập khác

|                   | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|-------------------|---|---|
| Thu từ bồi thường | -   | 26.000.000                                |
| <b>Cộng</b>       | <b>-</b>                                  | <b>26.000.000</b>                         |

### 27. Chi phí khác

|                             | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|-----------------------------|---|---|
| Tiền lãi chậm nộp BHXH      | 2.974.677                                 | -   |
| Phạt vi phạm hành chính     | -   | 8.531.462                                 |
| Chi phí thu gom gỗ tang vật | -   | 54.424.000                                |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.974.677</b>                          | <b>62.955.462</b>                         |

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 125.319.994                               | (578.537.765)                             |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                  | (351.141.163)                             | 8.531.462                                 |
| Điều chỉnh tăng  | 2.974.677                                 | 8.531.462                                 |
| - Phạt vi phạm hành chính                                | -   | 8.531.462                                 |
| - Chi phí không hợp lệ khác                              | 2.974.677                                 | -   |
| Điều chỉnh giảm  | 354.115.840                               | -   |
| - Tiền lương nhân viên quản lý năm 2023                  | 354.115.840                               | -   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác                         | -   | -   |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN                             | (225.821.169)                             | (570.006.303)                             |
| Các khoản lỗ được kết chuyển                             | -   | -   |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                  | (225.821.169)                             | (570.006.303)                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | -   | -   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành     | -   | -   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 150.357.538                               | 196.355.532                               |
| Chi phí nhân công             | 1.581.144.105                             | 2.064.854.182                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 396.194.389                               | 517.399.798                               |
| Chi phí khác bằng tiền        | 289.114.585                               | 377.561.702                               |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.416.810.617</b>                      | <b>3.156.171.214</b>                      |

### 30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Trong năm không có phát sinh giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|   | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|---|---|---|
| Ông Lê Văn Thủy - Chủ tịch kiêm Giám đốc                                | 92.102.400                                | 132.000.000                               |
| Ông Phan Thanh Tùng - Phó Giám đốc<br>kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật & QLBR | 82.215.840                                | 108.000.000                               |
| Bà Lê Thị Thanh Nghĩa - Kế toán trưởng                                  | -   | 96.000.000                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>174.318.240</b>                        | <b>336.000.000</b>                        |

### 31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

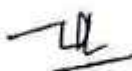
### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Huỳnh Thị Lộc  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Lộc  
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thủy  
Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2025

